TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 11 – LÂM ĐỒNG **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 11-6-2026.
(V/v: Ly hôn, nuôi con chung).

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – LÂM ĐỒNG

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**:** Ông Nguyễn Văn Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Thông Minh Tấn.

2/ Ông Nguyễn Trung Trực

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Phong– Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 – Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Phan Quốc Khánh – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 83/2026/TLST-HNGĐ ngày 11/03/2026 về việc "*Ly hôn, nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/5/2026 giữa:

* **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Kiều T– sinh năm 1996.

CCCD: 070196006821, do Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10/05/2021.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, tỉnh Đồng Nai.

*** Bị đơn:** Ông Chu Anh T1 - sinh năm 1990.

CCCD: 060090003318, do Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 28/04/2021.

Địa chỉ: Thôn D, xã H, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn và bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại nội dung đơn kiện, bản khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kiều T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Chu Anh T1 có tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2022 tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước. (nay là UBND xã T, tỉnh Đồng Nai).

Trong quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, năm 2024 bà có nộp đơn lên Toà án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận (cũ)để xin ly hôn với ông T1. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết thì vợ chồng bà đã hàn gắn tình cảm và rút đơn về để chung sống với nhau chăm sóc cho con cái. Nhưng chỉ một thời gian thì tình trạng hôn nhân không thay đổi, vợ chồng thường xuyên cãi vã, ông T1 thường xuyên đánh đập và hăm dọa bà, vợ chồng không còn tiếng nói chung trong cuộc sống hôn nhân đến nay không còn yêu thương và tôn trọng nhau nữa. Vợ chồng bà đã sống ly thân gần 1 năm nay, mạnh ai nấy sống không ai có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng với nhau. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông Chu Anh T1.

- Về con chung: Bà và ông Chu A Tuyên có 01 người con chung chưa thành niên tên Chu Đức A (giới tính: Nam) - sinh ngày 27/02/2023. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 01 người con chung tên Chu Đức A (giới tính: Nam) - sinh ngày 27/02/2023. Bà không yêu cầu ông Chu Anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa, bà T trình bày: vẫn giữ ý kiến đã trình bày, bà xác định mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, vợ chồng không còn tin tưởng, tôn trọng nhau và không ai quan tâm đến ai. Nay bà T yêu cầu yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T1. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: vẫn giữ ý kiến đã trình bày, không thay đổi, bổ sung gì thêm.

*** Tại nội dung bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn ông Chu Anh T1 trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: ông và bà Nguyễn Thị Kiều T có quen biết yêu thương nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2022 tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước. (nay là UBND xã T, tỉnh Đồng Nai). Do ông theo đạo công giáo nên ông và bà T làm lễ kết hôn ở nhà thờ. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông sống tại thôn D, xã H,

tỉnh Lâm Đồng. C sống đến năm 2022, ông và bà T xảy ra mâu thuẫn trầm trọng nên vợ ông có làm đơn ly hôn gửi lên Toà án huyện H, tỉnh Bình Thuận (cũ), tuy nhiên, vợ chồng ông đã hàn gắn quay lại chung sống nên đã rút đơn về. Sau khi về chung sống với nhau đến đầu năm 2024, vợ chồng ông lại phát sinh mâu thuẫn không còn tiếng nói chung trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng mạnh ai nấy sống không ai quan tâm chăm sóc ai. Tình trạng mâu thuẫn hiện nay đã trầm trọng không thể hàn gắn do bà T đã tự ý phá thai. Nhưng ông không đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Kiều T vì ông theo đạo công giáo và cũng do ông không muốn con cái sống thiếu tình cảm của bố hoặc mẹ. Nên ông không đồng ý ly hôn với bà T.

- Về con chung: ông và bà Nguyễn Thị Kiều T có 01 người con chung chưa thành niên tên Chu Đức A (giới tính: Nam) - sinh ngày 27/02/2023. Sau khi ly hôn, ông yêu cầu được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 01 người con chung tên Chu Đức A (giới tính: Nam) - sinh ngày 27/02/2023. Ông không yêu cầu bà Nguyễn Thị Kiều T giải quyết nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản.

- Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, ông Chu Anh T1 trình bày: Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T; ông đồng ý ly hôn với bà T. Tuy nhiên, ông vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trước đây, về con chung: ông có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung chưa thành niên tên Chu Đức A (giới tính: Nam) - sinh ngày 27/02/2023; ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng tiền nuôi con chung; Về tài sản chung và nợ chung ông giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trước đây**.**

**** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:*** Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thông qua việc kiểm sát thụ lý, lập hồ sơ vụ án và kiểm sát trực tiếp tại phiên tòa, Viện kiểm sát có ý kiến như sau:

- Về tố tụng: từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán, Thư ký chấp hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ tranh chấp và tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng. Thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn mở phiên tòa, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Tại phiên tòa hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tiến hành các trình tự thủ tục đúng theo quy định của pháp luật.

Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật và chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kiều T được ly hôn với ông Chu Anh T1;

Về con chung: Ông, bà có 01 con chung tên Chu Đức A (giới tính: Nam) - sinh ngày 27/02/2023. Đề nghị giao con chung Chu Đức A (giới tính: Nam)- sinh ngày 27/02/2023 cho bà Nguyễn Thị Kiều T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Do bà Nguyễn Thị Kiều T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét; Về tài chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát khu vực 11 – Lâm Đồng, hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng**:** Bà Nguyễn Thị Kiều T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, nuôi con chung. Bị đơn là ông Chu Anh T1 hiện cư trú tại xã H, tỉnh Lâm Đồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Lâm Đồng.

[2] Về quan hệ hôn nhân**:** Hôn nhân của bà Nguyễn Thị Kiều T và ông Chu Anh T1 là hợp pháp, ông bà chung sống và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước. (nay là UBND xã T, tỉnh Đồng Nai) vào ngày 07 tháng 10 năm 2022.

Quá trình giải quyết vụ án, ông bà đều thừa nhận trong cuộc sống hôn nhân có xảy ra mâu thuẫn do cách sống không hợp nhau, vợ chồng không còn tin tưởng, tôn trọng nhau nên cuộc sống gia đình không có hạnh phúc dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vả nhau, ông bà xác định mặc dù đã hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt và hai người đã không còn sống chung, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng đã hòa giải nhưng cả ông T1, bà T đều khẳng định không thể nói chuyện được với nhau. Như vậy chứng tỏ tình trạng hôn nhân của ông bà đã mâu thuẫn trầm trọng,

đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Kiều T được ly hôn với ông Chu Anh T1.

[3] Về con chung**:** Ông T1, bà T khai có 01 người con chung tên Chu Đức A (giới tính: Nam) - sinh ngày 27/02/2023. Nay bà T và ông T1 đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy việc giao con cho ai nuôi dưỡng cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên. Nhận thấy hiện nay, bà T có công việc ổn định (công nhân khu công nghiệp H) và có thu nhập ổn định đảm bảo cho việc nuôi dưỡng con. Bị đơn ông T1 có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con, tuy nhiên hiện nay ông T1 khai ông đang làm công việc làm nông (trồng thanh long và nuôi bò), ông không chứng minh được ông có thu nhập ổn định để đảm bảo cho việc nuôi dưỡng con. Hơn nữa, con chung tên Chu Đức A (giới tính: Nam) - sinh ngày 27/02/2023, hiện nay còn rất nhỏ, 39 tháng 15 ngày tuổi nên cần có sự chăm sóc trực tiếp của người mẹ để đảm bảo cho sự phát triển tâm sinh lý bình thường của cháu, đảm bảo môi trường học tập. Hơn nữa hiện tại bà T đang là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu A nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T giao con Chu Đức A (giới tính: Nam), sinh ngày 27/02/2023 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên khác trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Người không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn có thể thực hiện theo Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về mức cấp dưỡng**:** do các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về tài sản chung**:** Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, ông T1 không có đơn yêu cầu giải quyết về phần tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về phần nợ chung**:** Bà T, ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Lâm Đồng là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí**:** Căn cứ theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1/ Áp dụng: Điều 5, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2/ Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kiều T được ly hôn ông Chu Anh T1.

- Về con chung**:** Bà Nguyễn Thị Kiều T được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 01 con chung chưa thành niên tên Chu Đức A (N), sinh ngày 27/02/2023. Ông Chu Anh T1 không cấp dưỡng nuôi chung.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên khác trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Người không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn có thể thực hiện theo Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về án phí: bà Nguyễn Thị Kiều T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị Kiều T đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai số 0003680 ngày 09/03/2026 tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 11 - Lâm Đồng. Bà Nguyễn Thị Kiều T đã nộp đủ tiền án phí.

- Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (11/6/2026).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

<u>Nơi nhận</u> : **T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- *Các đương sự;* **Thẩm phán – Chủ toạ phiên tòa**
- *Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Lâm Đồng;*
- *Toà án tỉnh Lâm Đồng;*
- *UBND xã Thiện Hưng, tỉnh Đồng Nai;*
- *Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng;*
- *Lưu.*

Nguyễn Văn Thành